

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY JUSTICE AND ENVIRONMENT**

	Trang
220 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	705
221 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	706
222 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2025 by type of ownership</i>	707
223 Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of health establishments in 2025 by commune</i>	708
224 Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of hospital beds in 2025 by commune</i>	711
225 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staff</i>	714
226 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staff in 2025 by type of ownership</i>	715
227 Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of medical staff in 2025 by commune</i>	716
228 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune</i>	719
229 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Percentage of fully vaccinated infant by commune</i>	722
230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and by kind of malnutrition</i>	725
231 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS-related deaths by sex</i>	726
232 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of international sports medals</i>	727
233 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	728
234 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune</i>	729
235 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	730

	Trang
236 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	731
237 Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster-induced loss</i>	732
238 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường - <i>Some environmental indicators</i>	733

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng cân nặng} \\ \text{theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng chiều cao} \\ \text{theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung

bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{\text{tuổi của trình độ học vấn } l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc

hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

- + *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ

viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường bộ: Là tai nạn xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường bộ vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây ra những thiệt hại nhất định đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường sắt: Là tai nạn xảy ra do phương tiện giao thông đường sắt đâm nhau, trật bánh, đổ tàu; đâm, va vào người, phương tiện giao thông khác và ngược lại hoặc phương tiện giao thông đường sắt đang hoạt động đâm, va vào chướng ngại vật vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản.

- Tai nạn giao thông đường thủy nội địa: Là tai nạn xảy ra do hoạt động của phương tiện trên đường thủy nội địa, trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại nhất định về con người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Cháy là phản ứng hoá học có toả nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

Nổ là hiện tượng phá vỡ thể tích do áp suất bên trong thể tích đó gây ra.

- Người chết, bị thương do cháy, nổ: Là số người chết, bị tổn thương về thể xác và tinh thần trong vụ cháy, nổ do bị bỏng, bị ngạt, bị nhiễm độc, bị chấn thương do cháy, bị thương do áp lực nổ...

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về kinh tế được tính thành tiền. Trong vụ cháy, nổ tài sản thiệt hại cần quy đổi ra tiền tệ quốc gia hiện hành.

Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2025

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Đến cuối năm 2025, toàn tỉnh có 796 cơ sở y tế. Chia ra: 20 bệnh viện, 04 nhà hộ sinh, 4 phòng khám đa khoa khu vực, 264 trạm y tế xã/phường, 504 cơ sở y tế khác. Tổng giường bệnh có 7.225 giường. Chia ra: Bệnh viện có 6.194 giường; phòng khám đa khoa khu vực có 95 giường, cơ sở y tế khác có 936 giường. Tổng số nhân lực ngành y cuối năm 2025 có 7.973 người. Chia ra: Bác sĩ 2.135 người, y sĩ 697 người, điều dưỡng 2.760 người, hộ sinh 687 người, kỹ thuật viên y 600 người, khác 1.094 người. Tổng số nhân lực ngành dược cuối năm 2025 có 1.072 người. Chia ra: Dược sĩ 438 người, dược sĩ cao đẳng, trung cấp 589 người, dược tá 27 người, kỹ thuật viên dược 9 người, nhân lực ngành dược khác là 9 người. Số giường bệnh bình quân trên một vạn dân là 38,3 giường; số bác sĩ trên một vạn dân là 11,4 người. Tỷ lệ xã, phường có bác sĩ làm việc đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 41,6%.

Chỉ số sức khỏe của nhân dân được cải thiện, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2025 là 11,7%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi năm 2025 là 15,86%. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 97,8%. Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2025 trên 100.000 dân là 57,21 người; số người chết do HIV/AIDS trên 100 nghìn dân là 0,56 người.

2. Đời sống dân cư

Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng là 4.502,2 nghìn đồng, tăng 437 nghìn đồng, tương đương tăng 10,75% so với năm 2024. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Quảng Trị đến cuối năm 2025 là 3,89%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2025, toàn tỉnh đã xảy ra 305 vụ tai nạn giao thông làm 201 người chết và 210 người bị thương. Toàn tỉnh đã xảy ra 31 vụ cháy nổ, giảm 39 vụ so với cùng kỳ năm 2024; giá trị thiệt hại do cháy nổ là 13,65 tỷ đồng, tăng 3,54 tỷ đồng so với năm 2024.

220 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some key indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Number of beds per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	32,9	33,4	35,1	35,7	37,0	38,3
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Number of doctors per 10.000 inhabitants (Person)</i>	10,5	10,4	10,6	10,7	11,3	11,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Percentage of fully vaccinated infant (%)</i>	97,6	95,4	96,9	81,1	97,4	97,8
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people living with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	47	38	43	76	39	28
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS-related deaths per 100.000 inhabitants (Person)</i>	9	9	9	9	10	9
Tỷ lệ xã/phường có bác sĩ (%) <i>Rate of communes having doctor (%)</i>	100	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường có hộ sinh hoặc y sĩ sản (%) <i>Rate of communes having midwife (%)</i>	100	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%) <i>Rate of communes/precincts/zones meeting national health standards (%)</i>	97,9	98,95	98,95	86,95	89,2	41,6

221 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Cơ sở y tế (Cơ sở)	566	581	593	635	622	796
Health establishments (Establishment)						
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	9	9	9	16	17	20
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>						-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	4	4	5	5	5	4
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	4	4	4	4	4	4
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes/precincts</i>	276	276	276	276	270	264
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	273	288	299	334	326	504
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	4.535	4.857	4.934	5.137	5.426	7.225
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.409	3.564	3.750	4.104	4.415	6.194
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	-	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	8	8	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	55	75	75	95
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes/precincts</i>	-	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.063	1.230	1.129	958	936	936

222 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2025
by type of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	796	316	480	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	20	17	3	
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>		-		
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>		-		
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinics</i>	4	-	4	
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	4	4		
Trạm y tế xã, phường - <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	264	264		
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	504	31	473	
Giường bệnh (Giường) <i>Patient bed (Bed)</i>	7.225	6.369	856	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	6.194	5.338	856	
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>		-		
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>		-		
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinics</i>		-		
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	95	95		
Trạm y tế xã, phường - <i>Medical service unit in communes, precincts</i>		-		
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	936	936		

223 Số cơ sở y tế năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	796	20	-	4	264
Phường Đồng Thuận	27	1			3
Phường Đồng Sơn	13				4
Phường Đồng Hới	127	5			8
Phường Ba Đồn	23				4
Phường Bắc Gianh	28	1			3
Phường Đồng Hà	44	1			5
Phường Nam Đông Hà	47	3			4
Phường Quảng Trị	24	1			5
Xã Minh Hoá	18	1			4
Xã Dân Hoá	2				2
Xã Tân Thành	5			1	1
Xã Kim Điền	2				2
Xã Kim Phú	4				4
Xã Đồng Lê	15	1			5
Xã Tuyên Sơn	3				2
Xã Tuyên Lâm	3			1	2
Xã Tuyên Phú	4				3
Xã Tuyên Bình	3				3
Xã Tuyên Hóa	8				4
Xã Phú Trạch	7				4
Xã Trung Thuần	3				3
Xã Hoà Trạch	7				3
Xã Tân Gianh	3				3
Xã Quảng Trạch	3				3
Xã Nam Ba Đồn	5				5

223 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of health establishments in 2025 by commune*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
Xã Nam Gianh	9				4
Xã Hoàn Lão	22	1			5
Xã Bắc Trạch	4				4
Xã Phong Nha	15			1	4
Xã Bố Trạch	4				4
Xã Thượng Trạch	2				2
Xã Đông Trạch	4				4
Xã Nam Trạch	5				3
Xã Trường Sơn	2				2
Xã Quảng Ninh	9				4
Xã Ninh Châu	11	1			4
Xã Trường Ninh	6				4
Xã Lệ Ninh	10			1	3
Xã Lệ Thủy	26	1			6
Xã Cam Hồng	6				4
Xã Sen Ngư	3				3
Xã Tân Mỹ	5				4
Xã Trường Phú	5				3
Xã Kim Ngân	3				3
Xã Vĩnh Linh	22	1			3
Xã Bến Quan	4				4
Xã Vĩnh Hoàng	4				4
Xã Vĩnh Thủy	3				3
Xã Cửa Tùng	9	1			4
Xã Khe Sanh	8	1			4
Xã Lao Bảo	3				3

223 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of health establishments in 2025 by commune*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
Xã Hướng Lập	2				2
Xã Hướng Phùng	3				3
Xã Tân Lập	3				3
Xã A Dơi	3				3
Xã Lìa	3				3
Xã Gio Linh	15				4
Xã Cửa Việt	6				3
Xã Bến Hải	3				3
Xã Cồn Tiên	6				4
Xã Hướng Hiệp	4				3
Xã Đakrông	3				3
Xã Ba Lòng	2				2
Xã Tà Rụt	3				3
Xã La Lay	2				2
Xã Cam Lộ	17				4
Xã Hiếu Giang	5				4
Xã Triệu Phong	5				3
Xã Nam Cửa Việt	7				3
Xã Triệu Bình	7				4
Xã Triệu Cơ	7				3
Xã Ái Tử	4				3
Xã Diên Sanh	28				3
Xã Vĩnh Định	10				3
Xã Hải Lăng	5				3
Xã Nam Hải Lăng	7				3
Xã Mỹ Thủy	3				3
Đặc khu Cồn Cỏ	1	-	-	-	-

224 Số giường bệnh năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.225	6.194	-	95	-
Phường Đồng Thuận	30	30			
Phường Đồng Sơn	-	-			
Phường Đồng Hới	2.476	2.400			
Phường Ba Đồn	-				
Phường Bắc Gianh	520	520			
Phường Đông Hà	20				
Phường Nam Đông Hà	1.360	1.225			
Phường Quảng Trị	350	300			
Xã Minh Hoá	202	202			
Xã Dân Hoá	-				
Xã Tân Thành	10			10	
Xã Kim Diên	-				
Xã Kim Phú	-				
Xã Đồng Lê	200	200			
Xã Tuyên Sơn	-				
Xã Tuyên Lâm	20			20	
Xã Tuyên Phú	-				
Xã Tuyên Bình	-				
Xã Tuyên Hóa	-				
Xã Phú Trạch	-				
Xã Trung Thuần	-				
Xã Hoà Trạch	80				
Xã Tân Gianh	-				
Xã Quảng Trạch	-				
Xã Nam Ba Đồn	-				

224 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
Xã Nam Gianh	-				
Xã Hoàn Lão	370	370			
Xã Bắc Trạch	-				
Xã Phong Nha	30			30	
Xã Bố Trạch	-				
Xã Thượng Trạch	-				
Xã Đông Trạch	-				
Xã Nam Trạch	-				
Xã Trường Sơn	-				
Xã Quảng Ninh	-				
Xã Ninh Châu	192	192			
Xã Trường Ninh	-				
Xã Lệ Ninh	35			35	
Xã Lệ Thủy	315	315			
Xã Cam Hồng	-				
Xã Sen Ngư	-				
Xã Tân Mỹ	-				
Xã Trường Phú	-				
Xã Kim Ngân	-				
Xã Vĩnh Linh	330	330			
Xã Bến Quan	-				
Xã Vĩnh Hoàng	-				
Xã Vĩnh Thủy	-				
Xã Cửa Tùng	-				
Xã Khe Sanh	110	110			
Xã Lao Bảo	-				
Xã Hướng Lập	-				

224 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of hospital beds in 2025 by commune*

Giường - *Bed*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
Xã Hướng Phùng	-				
Xã Tân Lập	-				
Xã A Dơi	-				
Xã Lìa	-				
Xã Gio Linh	125				
Xã Cửa Việt	-				
Xã Bến Hải	-				
Xã Cồn Tiên	-				
Xã Hướng Hiệp	100				
Xã Đakrông	-				
Xã Ba Lòng	-				
Xã Tà Rụt	-				
Xã La Lay	-				
Xã Cam Lộ	100				
Xã Hiếu Giang	-				
Xã Triệu Phong	120				
Xã Nam Cửa Việt	-				
Xã Triệu Bình	-				
Xã Triệu Cơ	-				
Xã Ái Tử	-				
Xã Diên Sanh	130				
Xã Vĩnh Định	-				
Xã Hải Lăng	-				
Xã Nam Hải Lăng	-				
Xã Mỹ Thủy	-				
Đặc khu Cồn Cỏ	-				

225 Số nhân lực y tế

Number of health staff

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nhân lực ngành y						
Medical staff	6.642	6.775	7.131	7.238	7.454	7.973
Bác sĩ - Doctor	1.739	1.791	1.934	2.012	2.063	2.135
Y sĩ - Physician	803	758	725	611	628	697
Điều dưỡng - Nurse	2.266	2.358	2.503	2.619	2.741	2.760
Hộ sinh - Midwife	713	693	686	735	722	687
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	354	483	545	558	588	600
Khác - Others	767	692	738	703	712	1.094
Nhân lực ngành dược						
Pharmaceutical staff	1.096	1.207	1.177	1.165	1.235	1.072
Dược sĩ - Pharmacist	314	371	389	439	474	438
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	744	799	762	698	734	589
Dược tá - Assistant pharmacist	38	37	26	28	27	27
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician						9
Khác - Others						9

226 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staff in 2025 by type of ownership

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>
			Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	7.973	6.754	1.219
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	2.135	1.712	423
Y sĩ - <i>Physician</i>	697	493	204
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	2.760	2.417	343
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	687	601	86
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	600	495	105
Khác - <i>Others</i>	1.094	1.036	58
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	1.072	672	400
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	438	254	184
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	589	414	175
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	27	4	23
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	9	-	9
Khác - <i>Others</i>	9	-	9

227 Số nhân lực ngành y năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of medical staff in 2025 by commune

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.973	2.135	697	2.760	687	600	1.094
Phường Đồng Thuận	173	75	29	36	15	10	8
Phường Đồng Sơn	38	22	4	8	4	-	-
Phường Đồng Hới	2.972	773	148	1.067	143	270	571
Phường Ba Đồn	107	35	21	13	5	14	19
Phường Bắc Gianh	565	127	32	215	35	50	106
Phường Đông Hà	255	52	34	74	19	11	65
Phường Nam Đông Hà	904	271	7	487	36	94	9
Phường Quảng Trị	336	80	18	106	20	38	74
Xã Minh Hoá	19	5	4	6	4	-	-
Xã Dân Hoá	13	3	2	6	2	-	-
Xã Tân Thành	11	4	1	4	2	-	-
Xã Kim Điền	10	3	2	2	3	-	-
Xã Kim Phú	21	7	4	6	4	-	-
Xã Đồng Lê	21	5	5	5	6	-	-
Xã Tuyên Sơn	9	2	3	2	2	-	-
Xã Tuyên Lâm	8	2	2	2	2	-	-
Xã Tuyên Phú	14	3	3	5	3	-	-
Xã Tuyên Bình	13	4	3	3	3	-	-
Xã Tuyên Hóa	20	4	7	5	4	-	-
Xã Phú Trạch	43	14	14	9	5	-	1
Xã Trung Thuần	15	3	3	8	1	-	-
Xã Hoà Trạch	27	9	9	8	1	-	-
Xã Tân Gianh	15	3	3	8	1	-	-
Xã Quảng Trạch	82	22	6	10	22	-	22
Xã Nam Ba Đồn	27	5	7	8	4	-	3
Xã Nam Gianh	29	8	4	8	6	-	3
Xã Hoàn Lão	281	89	36	116	25	15	-

227 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of medical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Bắc Trạch	20	5	4	6	5	-	-
Xã Phong Nha	78	27	28	15	6	2	-
Xã Bồ Trạch	15	4	4	3	4	-	-
Xã Thượng Trạch	6	1	2	1	2	-	-
Xã Đông Trạch	18	5	3	5	5	-	-
Xã Nam Trạch	25	7	10	4	4	-	-
Xã Trường Sơn	12	3	2	3	2	-	2
Xã Quảng Ninh	43	13	8	13	6	-	3
Xã Ninh Châu	55	14	13	21	4	-	3
Xã Trường Ninh	29	7	5	7	6	-	4
Xã Lệ Ninh	15	4	7	2	2	-	-
Xã Lệ Thủy	37	6	8	9	9	-	5
Xã Cam Hồng	19	5	4	6	4	-	-
Xã Sen Ngư	18	2	4	4	5	-	3
Xã Tân Mỹ	17	3	3	5	6	-	-
Xã Trường Phú	25	7	7	5	3	-	3
Xã Kim Ngân	19	4	2	5	6	-	2
Xã Vĩnh Linh	154	44	9	33	20	4	44
Xã Bến Quan	20	8	-	6	4	-	2
Xã Vĩnh Hoàng	26	7	4	6	4	-	5
Xã Vĩnh Thủy	23	8	2	9	2	-	2
Xã Cửa Tùng	60	21	2	21	5	9	2
Xã Khe Sanh	144	43	6	43	11	15	26
Xã Lao Bảo	19	4	5	3	3	-	4
Xã Hướng Lập	11	3	1	2	2	-	3
Xã Hướng Phùng	17	3	4	3	3	-	4
Xã Tân Lập	14	4	2	3	3	-	2
Xã A Dơi	18	4	4	4	3	-	3

227 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of medical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Lì	18	4	4	4	3	-	3
Xã Gio Linh	124	36	18	44	8	12	6
Xã Cửa Việt	11	4	1	3	3	-	-
Xã Bến Hải	14	4	3	1	6	-	-
Xã Cồn Tiên	22	4	7	6	5	-	-
Xã Hướng Hiệp	96	26	10	27	14	10	9
Xã Đakrông	15	3	3	6	3	-	-
Xã Ba Lòng	11	2	2	2	4	-	1
Xã Tà Rụt	33	10	5	9	4	2	3
Xã La Lay	9	2	3	2	2	-	-
Xã Cam Lộ	109	30	10	40	13	9	7
Xã Hiếu Giang	18	4	7	2	5	-	-
Xã Triệu Phong	236	49	9	70	38	16	54
Xã Nam Cửa Việt	23	9	4	2	8	-	-
Xã Triệu Bình	39	10	9	7	10	2	1
Xã Triệu Cơ	21	5	6	3	7	-	-
Xã Ái Tử	16	1	6	2	7	-	-
Xã Diên Sanh	106	25	8	39	18	16	-
Xã Vĩnh Định	10	2	3	5	-	-	-
Xã Hải Lăng	15	3	3	3	5	-	1
Xã Nam Hải Lăng	18	3	5	4	3	-	3
Xã Mỹ Thủy	17	1	5	5	4	-	2
Đặc khu Cồn Cỏ	7	2	2	-	1	1	1

228 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.072	438	589	27	9	9
Phường Đồng Thuận	212	86	119	6	1	
Phường Đồng Sơn	5	-	5	-	-	
Phường Đồng Hới	248	147	64	20	8	9
Phường Ba Đồn	7	-	7	-	-	-
Phường Bắc Gianh	65	36	29	-	-	-
Phường Đông Hà	16	5	11	-	-	-
Phường Nam Đông Hà	63	28	35	-	-	-
Phường Quảng Trị	29	11	18	-	-	-
Xã Minh Hoá	4		4			
Xã Dân Hoá	2		2			
Xã Tân Thành	3		3			
Xã Kim Điền	2		2			
Xã Kim Phú	4		4			
Xã Đồng Lê	5		5			
Xã Tuyên Sơn	2		2			
Xã Tuyên Lâm	4		4			
Xã Tuyên Phú	3		3			
Xã Tuyên Bình	3		3			
Xã Tuyên Hóa	2		2			
Xã Phú Trạch	9	-	9	-	-	-
Xã Trung Thuần	4	-	4	-	-	-
Xã Hoà Trạch	5	-	5	-	-	-
Xã Tân Gianh	4	-	4	-	-	-
Xã Quảng Trạch	68	3	65	-	-	-
Xã Nam Ba Đồn	3	-	3	-	-	-
Xã Nam Gianh	4	4	-	-	-	-
Xã Hoàn Lão	28	7	21			

228 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i> of high degree	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of</i> <i>middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant</i> <i>pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy</i> <i>technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Bắc Trạch	5	2	3			
Xã Phong Nha	6	2	4			
Xã Bồ Trạch	4	2	2			
Xã Thượng Trạch	1		1			
Xã Đông Trạch	5	3	2			
Xã Nam Trạch	4	2	2			
Xã Trường Sơn	2	-	2	-	-	-
Xã Quảng Ninh	5	-	5	-	-	-
Xã Ninh Châu	4	-	4	-	-	-
Xã Trường Ninh	4	-	4	-	-	-
Xã Lệ Ninh	2	2	-		-	-
Xã Lệ Thủy	1	1	-		-	-
Xã Cam Hồng	1	1	-	-	-	-
Xã Sen Ngự	3	1	2		-	-
Xã Tân Mỹ	5	4	-	1	-	-
Xã Trường Phú	2	2	-	-	-	-
Xã Kim Ngân	3	-	3	-	-	-
Xã Vĩnh Linh	30	6	24	-	-	-
Xã Bến Quan	4	-	4	-	-	-
Xã Vĩnh Hoàng	5	1	4	-	-	-
Xã Vĩnh Thủy	4	-	4	-	-	-
Xã Cửa Tùng	5	3	2	-	-	-
Xã Khe Sanh	12	3	9	-	-	-
Xã Lao Bảo	3	1	2	-	-	-
Xã Hướng Lập	2	1	1	-	-	-
Xã Hướng Phùng	2	-	2	-	-	-
Xã Tân Lập	3	1	2	-	-	-
Xã A Dơi	3	-	3	-	-	-

228 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Lì	3	-	3	-	-	-
Xã Gio Linh	13	10	3	-	-	-
Xã Cửa Việt	3	3	-	-	-	-
Xã Bến Hải	4	4	-	-	-	-
Xã Cồn Tiên	6	6	-	-	-	-
Xã Hướng Hiệp	10	6	4	-	-	-
Xã Đakrông	3	2	1	-	-	-
Xã Ba Lòng	2	1	1	-	-	-
Xã Tà Rụt	6	3	3	-	-	-
Xã La Lay	2	1	1	-	-	-
Xã Cam Lộ	20	14	6	-	-	-
Xã Hiếu Giang	4	4	-	-	-	-
Xã Triệu Phong	31	8	23	-	-	-
Xã Nam Cửa Việt	1	-	1	-	-	-
Xã Triệu Bình	4	2	2	-	-	-
Xã Triệu Cơ	1	-	1	-	-	-
Xã Ái Tử	1	-	1	-	-	-
Xã Diên Sanh	11	6	5	-	-	-
Xã Vĩnh Định	3	-	3	-	-	-
Xã Hải Lăng	3	-	3	-	-	-
Xã Nam Hải Lăng	3	-	3	-	-	-
Xã Mỹ Thủy	3	2	1	-	-	-
Đặc khu Cồn Cỏ	1	1	-	-	-	-

229 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Percentage of fully vaccinated infant by commune*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	98,2	95,4	97,0	79,1	97,4	97,8
Phường Đồng Thuận	91,1	92,3	93,6	94,2	99,0	98,6
Phường Đồng Sơn	98,7	93,1	97,5	90,6	100,0	95,9
Phường Đồng Hới	98,9	87,2	95,2	95,3	100,0	93,8
Phường Ba Đồn	93,35	75,25	80,25	84,25	97,5	98,85
Phường Bắc Gianh	87,0	81,1	88,83	85,3	100,0	98,85
Phường Đông Hà	99,0	99,0	97,4	92,2	99,0	97,1
Phường Nam Đông Hà	98,0	98,0	98,1	93,5	97,9	98,6
Phường Quảng Trị	95,7	98,8	98,5	95,1	98,6	99,7
Xã Minh Hoá	89,5	92,1	93,2	76,3	95,5	100,0
Xã Dân Hoá	75,6	82,5	85,6	58,3	84,7	62,4
Xã Tân Thành	93,4	93,4	89,7	75,5	100,0	100,0
Xã Kim Điền	87,5	89,2	90,1	35,9	85,6	97,4
Xã Kim Phú	88,8	90,4	94,4	71,2	90,1	92,3
Xã Đồng Lê	97,0	93,0	95,0	96,0	95,0	98,0
Xã Tuyên Sơn	92,0	94,0	93,0	91,0	95,0	98,0
Xã Tuyên Lâm	97,0	93,0	97,0	93,0	99,0	97,0
Xã Tuyên Phú	92,0	92,0	90,0	92,0	94,0	99,0
Xã Tuyên Bình	97,0	95,0	93,0	93,0	96,0	96,0
Xã Tuyên Hóa	96,0	97,0	93,0	88,0	97,0	94,0
Xã Phú Trạch	100,0	94,5	96,25	88,1	100,0	100,0
Xã Trung Thuần	100,0	78,0	94,67	81,43	92,8	99,47
Xã Hoà Trạch	100,0	93,0	95,3	89,3	100,0	100,0
Xã Tân Gianh	112,0	100,0	94,25	74,89	95,14	109,4
Xã Quảng Trạch	100,0	89,3	94,3	77,5	100,0	100,0
Xã Nam Ba Đồn	93,4	87,2	83,4	91,2	100,0	96,0
Xã Nam Gianh	94,2	83,75	86,75	90,0	94,0	96,0
Xã Hoàn Lão	96,1	90,2	94,3	89,5	97,8	95,6
Xã Bắc Trạch	92,3	88,9	92,1	88,4	96,3	95,2
Xã Phong Nha	92,2	86,2	90,3	84,9	96,3	94,2

229

(Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bồ Trạch	93,3	86,7	90,2	86,1	96,1	95,7
Xã Thượng Trạch	86,3	80,7	82,3	71,2	72,2	91,4
Xã Đông Trạch	96,8	88,2	92,2	86,2	97,1	95,8
Xã Nam Trạch	94,1	86,3	92,4	85,6	94,4	95,5
Xã Trường Sơn	90,2	89,9	94,8	55,8	93,9	85,6
Xã Quảng Ninh	97,9	97,7	99,3	81,5	96,3	98,0
Xã Ninh Châu	97,6	98,1	98,8	73,4	96,9	98,2
Xã Trường Ninh	98,0	97,8	99,4	84,1	97,1	97,9
Xã Lệ Ninh	100,0	90,3	97,6	95,5	100,0	96,6
Xã Lệ Thủy	91,9	98,6	95,1	88,2	92,1	91,6
Xã Cam Hồng	95,9	97,1	95,4	87,4	94,3	98,7
Xã Sen Ngư	92,1	92,4	99,3	87,6	100,0	95,1
Xã Tân Mỹ	100,0	84,5	90,5	90,5	100,0	98,2
Xã Trường Phú	100,0	100,0	99,2	93,2	100,0	100,0
Xã Kim Ngân	59,0	91,6	93,3	57,1	88,0	90,5
Xã Vĩnh Linh	98,9	94,9	98,6	95,1	99,6	100,0
Xã Bến Quan	99,4	94,9	98,5	81,3	89,4	97,5
Xã Vĩnh Hoàng	99,2	97,0	97,8	94,6	99,5	98,2
Xã Vĩnh Thủy	96,8	96,9	98,0	95,2	99,0	99,5
Xã Cửa Tùng	99,7	96,2	99,3	96,3	99,6	99,6
Xã Khe Sanh	96,4	97,2	95,6	95,4	98,6	97,7
Xã Lao Bảo	97,3	98,1	96,7	95,7	96,4	98,6
Xã Hướng Lập	96,7	95,7	97,1	96,1	97,8	97,2
Xã Hướng Phùng	97,2	98,4	95,8	95,4	96,4	98,5
Xã Tân Lập	95,9	97,5	96,4	95,7	96,8	96,5
Xã A Dơi	98,2	96,7	95,7	96,3	95,9	95,8
Xã Lìa	96,7	97,1	96,4	96,4	97,3	96,7
Xã Gio Linh	99,0	97,6	99,2	95,5	99,3	99,6
Xã Cửa Việt	99,4	98,8	99,7	95,7	98,7	100,0
Xã Bến Hải	99,4	98,1	100,0	96,0	100,0	96,8

229

(Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cồn Tiên	98,3	98,6	98,9	95,5	98,6	99,1
Xã Hướng Hiệp	99,7	97,0	97,7	54,6	99,0	97,6
Xã Đakrông	96,8	95,1	98,2	34,8	97,7	98,3
Xã Ba Lòng	100,0	96,3	100,0	62,0	100,0	96,4
Xã Tà Rụt	96,3	94,0	97,2	60,1	97,9	97,5
Xã La Lay	97,8	99,0	98,3	36,9	97,3	99,4
Xã Cam Lộ	99,2	98,1	99,2	87,1	98,6	97,6
Xã Hiếu Giang	97,5	98,3	99,1	80,8	96,5	97,9
Xã Triệu Phong	99,6	99,5	98,6	90,6	100,0	99,6
Xã Nam Cửa Việt	99,1	99,6	99,3	85,4	99,3	99,6
Xã Triệu Bình	98,8	99,2	99,6	89,7	99,1	98,0
Xã Triệu Cơ	100,0	98,5	99,5	77,4	99,1	98,4
Xã Ái Tử	99,0	100,0	99,0	88,0	98,4	98,4
Xã Diên Sanh	99,4	94,8	96,3	97,9	99,7	99,0
Xã Vĩnh Định	99,2	99,4	99,6	95,6	99,7	97,9
Xã Hải Lăng	100,0	100,0	100,0	99,3	99,4	98,9
Xã Nam Hải Lăng	99,6	98,5	94,5	96,0	99,1	97,3
Xã Mỹ Thủy	98,3	98,0	95,5	99,2	99,5	99,2
Đặc khu Cồn Cỏ						

230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and by kind of malnutrition

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	...	...	...	...	...	11,7
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	...	...	...	...	...	15,86
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	...	...	...	...	...	
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...	...

231 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex

Người - Person			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2025 Number of new people living with HIV/AIDS in 2025	23	18	5
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2025 Number of people living with HIV alive as of 31 st December 2025	912	592	320
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2025 Number of AIDS patients alive as of 31 st December 2025	...	...	...
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2025 trên 100.000 dân Number of people living with HIV as of 31 st December 2025 per 100,000 inhabitants	57,21	74,12	40,23
Số người chết do HIV/AIDS Number of HIV/AIDS related deaths			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2025 Number of HIV/AIDS related deaths in 2025	9	7	2
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2025 Number of HIV/AIDS related deaths accumulated as of 31 st December 2025	273	204	69
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2025 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS related deaths in 2025 per 100,000 inhabitants	0,56	0,88	0,25

232 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of international sports medals

Huy chương - Medal						Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	16	11	8	12
Thế giới - World	-	-	-	-		-
Châu Á - Asia	-	-	1	6	3	4
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	15	5	5	8
Huy chương Bạc - Silver medal	-	3	2	4	8	4
Thế giới - World	-	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	3	-	2	3	1
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	2	2	5	3
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	1	1	5	3	2
Thế giới - World	-	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	1	1	3	1	2
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	2	2	-

233 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,68	0,69	0,70	0,71	0,72	0,73
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. VND)</i>	3.027,8	3.207,6	3.526,6	3.751,0	4.065,3	4.502,2
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	5,19	4,30	6,71	5,56	4,46	3,89
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rate (%)</i>						
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	...	...	...	...	...	81,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	...	...	...	...	...	64,30
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population using hygienic water (%)</i>	...	...	...	...	...	96,86

234 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

Monthly average income per capita at current prices by income source

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CHUNG - GENRRAL	3.027,8	3.207,6	3.526,6	3.751,0	4.065,3	4.502,2
Phân theo nguồn thu - By income source						
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	...	...	...	...	...	2.273,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	...	...	...	...	...	560,1
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	...	...	...	...	...	897,5
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	...	770,8

235 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tai nạn giao thông - Traffic accidents						
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	294	310	350	428	406	305
Đường sắt - Railway	3	1	3	7	2	2
Đường bộ - Road	291	308	347	421	404	302
Đường thủy - Inland waterway		1				1
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	177	180	168	204	217	201
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	215	239	279	323	283	210
Cháy, nổ - Fire, explosion						
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	152	104	74	121	70	31
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)		1	1			
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	2	3	1	1		
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) Total damage in cash (Bill. VND)	13,58	30,26	15,01	9,63	10,11	13,65

236 Hoạt động tư pháp

Justice

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.175	1.271	1.349	1.402	1.530	1.687
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.853	2.027	2.088	2.140	2.428	2.859
Trong đó - <i>Of which:</i> Nữ - <i>Female</i>	183	132	92	239	261	118
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.025	1.132	1.178	1.200	1.331	1.170
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.782	1.895	2.024	2.089	2.250	2.140
Trong đó - <i>Of which:</i> Nữ - <i>Female</i>	95	71		101	89	82
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	985	1.123	1.165	1.248	1.347	1.018
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người) <i>Number of accused persons (Person)</i>	1.614	1.893	2.003	2.122	2.308	1.911
Trong đó - <i>Of which:</i> Nữ - <i>Female</i>	124	131	180	109	258	110
Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (Người) <i>Number of people receiving legal aid (Person)</i>	261	324	410	450	355	782
Trong đó - <i>Of which:</i> Nữ - <i>Female</i>	17	25	31	25	79	238

237 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster-induced loss

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	360	12	21	10	67	55
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	83	10	4	7	19	31
Số người bị thương - <i>Number of injuries</i>	277	2	17	3	48	24
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)						
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of houses collapsed or washed away</i>	174	3	57	5	57	18
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of houses flooded, hit by landslides, or unroofed</i>	134.185	236	1.215	5.297	39.354	3.466
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)						
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy area</i>	7.865,0	3.454,1	23.431,3	13.014,0	161,0	32.802,0
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable area</i>	7.248,0	655,9	4.547,6	177,7	1.501,7	3.375,7
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in cash (Bill. VND)	7.930,8	405,0	1.416,4	215,0	1.368,4	2.532,8

238 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste collected and treated (%)</i>	98,0	98,0	97,9	97,6	98,71	94,50
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	78,45	77,86	87,14	86,87	88,82	90,50
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	17,0	17,0	17,0	17,0	33,0	33,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>						7,41